

CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU TẠI NGÂN HÀNG CÁC NƯỚC ASEAN

PGS. TS. TRẦN THỊ THANH TÚ

NỘI DUNG

1 Lý do nghiên cứu



2 Tổng quan nghiên cứu



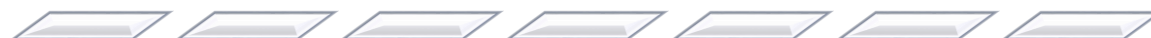
3 Số liệu và mô hình nghiên cứu



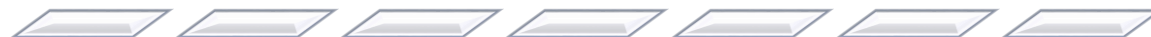
4 Thống kê mô tả cơ cấu hội đồng quản trị



5 Kết quả nghiên cứu



6 Thảo luận & Hàm ý chính sách



LÍ DO NGHIÊN CỨU

- Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 bắt nguồn từ các nguyên nhân về quản trị công ty trong NH
- Thực tiễn giai đoạn 2010-2015 đã cho thấy Hội đồng quản trị có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh NH
- Đề án 254 - Tái cơ cấu các TCTD, giai đoạn 2016-2020 nhằm mục tiêu nâng cao năng lực quản trị của các NH Việt nam

=> Nghiên cứu cơ cấu của HĐQT tại các NHTM ở Việt nam và khu vực, đánh giá theo thông lệ quốc tế và ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NH

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị

- Cơ cấu của hội đồng quản trị (Gabriel Geller, 2008)
 - Nghiên cứu về cơ cấu của HĐQT tại 17 NH lớn nhất ở Châu Mỹ Latin từ năm 2001-2007 cho thấy: tỷ lệ nữ thấp 5,6%, tỷ lệ có kinh nghiệm NH cao trên 76%, và hơn 56% thành viên HĐQT được đào tạo về TCNH, kế toán và kinh tế, trong đó trên 62% là Thạc sỹ, trên 19% là TS
 - Số thành viên HĐQT là 9,62, trong khi đó ở Anh và châu Âu là 18, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập là 41,5%, trong khi đó ở Anh và châu Âu là 68.7% (Adams & Mehran, 2003)
 - Độ tuổi trung bình của TV HĐQT trên 60, hơn 80% ngân hàng có chủ tịch và tổng giám đốc trên 60 tuổi
- Carter, Simkins, & Simpson, 2003; Catalyst, 2004; Erhardt, Shrader, & Werbel, 2003 cho rằng tỷ lệ nữ trong HĐQT càng cao thì hiệu quả hoạt động càng cao

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị và mức độ chấp nhận rủi ro

- Allen, Thomas, Klaus, 2012 đã nghiên cứu hơn 3500 NH ở Đức từ 1994-2010, cho thấy: BOD càng trẻ thì có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn,
- Trong 3 năm đầu, cơ cấu HĐQT có tỷ lệ nữ cao hơn sẽ chấp nhận rủi ro nhiều hơn, tuy nhiên, thành viên BOD là nữ có xu hướng tự chọn tham gia điều hành tại các NH có mức độ ổn định và an toàn vốn cao
- Ngược lại HĐQT có học vị TS càng nhiều thì mức độ chấp nhận rủi ro càng thấp

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động

- Sanjai & Bernard (1999): các CTNY Mỹ có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập chiếm đa số có thể làm cải thiện hoặc sụt giảm hiệu quả hoạt động/giá cổ phiếu
- Scott & Klinedon (1994) cho rằng công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập cao sẽ có kết quả hoạt động kém hơn công ty có ít thành viên độc lập hơn
- Rosenstein & Wyatt (1990) cho thấy nếu công ty có thông tin bổ nhiệm thêm 1 TV HĐQT độc lập thì giá cổ phiếu sẽ tăng lên 0,2%, nhưng nếu bổ nhiệm thêm 1 TV bên trong của DN thì không ảnh hưởng giá cổ phiếu

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động

- April Klien, 1998: TV độc lập chiếm đa số trong các ủy ban kiểm toán, ủy ban thù lao làm giảm hiệu quả hoạt động, trong khi đó, TV độc lập chiếm đa số trong ủy ban đầu tư lại tác động tích cực đến HQHĐ
- David, 1996, Barnhart, 1998 đều kết luận số lượng thành viên độc lập cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động khi dùng chỉ số Tobin'Q
- Kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa thành viên HĐQT độc lập và kết quả hoạt động là không rõ ràng, tùy thuộc vào thông tin, hành vi của thành viên HĐQT

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động

- Vincent Aebeli et al, 2012, nếu NH có giám đốc rủi ro báo cáo trực tiếp với CEO, và không kiêm nhiệm CEO, tỷ suất lợi nhuận của cổ phiếu NH và ROE sẽ cao hơn trong giai đoạn khủng hoảng
- Benardette et al, 2015, nghiên cứu 18 NH ở Malaysia 2009-2015, cho thấy tỷ lệ thành viên độc lập, cơ chế kiểm toán nội bộ, và mức độ đủ vốn có tỷ lệ thuận với kết quả hoạt động của NH
- Hsiao-Jung Chen, Kuan-Ting Lin, 2015, nghiên cứu 1604 NH từ 43 quốc gia, cho thấy trong điều kiện nền kinh tế phát triển bình thường, các NH mà Ban tổng giám đốc nắm quyền kiểm soát sẽ có xu hướng ít chấp nhận rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản hơn là các NH mà HĐQT nắm quyền kiểm soát

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cơ cấu của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động

- Ruhul Salima et al, 2016, nghiên cứu các NH Úc giai đoạn 1999-2013, cho thấy qui mô HĐQT, số cuộc họp HĐQT có quan hệ thuận chiều với hiệu quả NH, và các bằng chứng về việc hiệu quả hoạt động được cải thiện sau khi ban hành các chuẩn mực Quản trị công ty tốt năm 2003.
- Tỷ lệ TV HĐQT là nữ không những tỉ lệ thuận với lợi nhuận và hiệu quả chi phí mà còn làm giảm rủi ro hoạt động NH truyền thống, HĐQT càng độc lập thì lợi nhuận và hiệu quả NH càng cao (Ruhul Salima et al, 2016)

SỐ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Số liệu nghiên cứu

Nước	Số lượng NH
Việt nam	23
Malaysia	21
Thái Lan	12
Indonesia	14

Số liệu của các NHTM từ 2009-2015 từ Data Bankscope, Báo cáo thường niên của các NHTM

SỐ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 RWD_{it} + \beta_2 RWM_{it} + \beta_3 BS_{it} + \beta_4 BM_{it} + \beta_5 \ln(TA)_{it} + \beta_6 AS_{it} + \beta_7 AGE_{it} + \beta_8 RID_{it} + e_{it}$$

Trong đó:

- Y: biến phụ thuộc ROA, ROE
- RWD: Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ
- RWM: Tỷ lệ thành viên ban TGD là nữ
- RID: Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập
- BS: số lượng thành viên của HĐQT
- BM: số lượng thành viên ban tổng giám đốc
- TA: logarithm tổng tài sản NH
- AGE: Tuổi của chủ tịch HĐQT

SỐ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Mô tả biến	Nghiên cứu trước đây
ROA	Khả năng sinh lợi trên tổng tài sản	Shrader, et al., 1997; Lehobo, 2011, Yasir Shafique et al., 2014
ROE	Khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Shrader, et al., 1997; Lehobo, 2011, Yasir Shafique et al., 2014).
AGE	Tuổi của chủ tịch hội đồng quản trị	April Klien, 1998, April Klien, 1998
Size	Tổng số thành viên trong HĐQT	April Klien, 1998, April Klien, 1998
RWD	Tỷ lệ nữ giới trong HĐQT	Ruhul Salima et all, 2016, April Klien, 1998, David, 1996, Barnhart, 1998
RWM	Tỷ lệ nữ trong ban TGD	Ruhul Salima et all, 2016, April Klien, 1998, David, 1996, Barnhart, 1998
RID	Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT	David, 1996, Barnhart, 1998 , April Klien, 1998, Rosenstein& Wyatt (1990
TA	Tổng tài sản của ngân hàng	April Klien, 1998, Yasir Shafique et al., 2014
LEV	Tỷ lệ VCSH/Tổng tài sản	April Klien, 1998, Yasir Shafique et al., 2014

THỐNG KÊ MÔ TẢ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thống kê mô tả - Cơ cấu hội đồng quản trị NHTM Việt Nam

	Qui mô HĐQT	Số TV độc lập	Số TV nữ HĐQT
Mean	7.347826	0.571491	1.173913
Median	7.000000	1.000000	1.000000
Maximum	12.00000	2.000000	5.000000
Minimum	4.000000	0.000000	0.000000
Std. Dev.	1.765152	0.577804	1.170284
Skewness	0.393316	0.401935	0.996781
Kurtosis	2.416211	2.250121	3.603753
Jarque-Bera	6.437313	8.107195	29.10614
Probability	0.040009	0.017360	0.000000
Sum	1183.000	92.01000	189.0000
Sum Sq. Dev.	498.5217	53.41724	219.1304
Observations	161	161	161

THỐNG KÊ MÔ TẢ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thống kê mô tả - Cơ cấu hội đồng quản trị NHTM Việt Nam

	Tỷ lệ nữ HĐQT	Tỷ lệ TV độc lập	Tuổi CT	
Mean	0.160026	0.082981	50.51553	
Median	0.142857	0.090909	50.00000	
Maximum	0.600000	0.400000	72.00000	
Minimum	0.000000	0.000000	31.00000	
Std. Dev.	0.154796	0.089970	8.227322	
Skewness	0.800443	0.860484	0.086631	
Kurtosis	2.882137	3.764186	2.637246	
Jarque-Bera	17.28553	23.78580	1.084133	
Probability	0.000176	0.000007	0.581545	
Sum	25.76425	13.35994	8133.000	
Sum Sq. Dev.	3.833883	1.295137	10830.21	14
Observations	161	161	161	

THỐNG KÊ MÔ TẢ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thống kê mô tả - Các NHTM Asean

	Vietnam	Thailand	Indonesia	Malaysia
Số lượng thành viên nữ trong HĐQT	0.974 (1.063)	2.10 (1.287)	0.400 (0.584)	1.019 (0.940)
Số lượng thành viên nữ trong BTGD	2.183 (1.620)	3.700 (3.321)	1.300 (1.239)	2.17 (1.614)
Tỷ lệ nữ trong HĐQT	13.515% (14.563%)	16.71% (9.616%)	6.877% (9.864%)	11.049% (10.641%)
Tỷ lệ nữ trong BTGD	25.56% (19.79%)	25.50% (15.947%)	14.274% (14.362%)	19.694% (11.860%)

(Chú thích: Std. Deviation trong ngoặc)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy

Variables	Vietnam		Indonesia		Thailand		Malaysia	
	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
<i>Constant</i>	0.059935 (4.3616)*	-0.256757 (-2.1824)**	-0.091329 (-4.8454)*	-0.567251 (-3.8550)*	-0.037675 (-4.4666)*	-0.987641 (-3.3705)*	0.153841 (1.6438)	0.152616 (1.6488)
<i>PWD</i>	-0.006223 (-1.1983)	-0.050935 (-1.1322)	-0.004632 (3.6841)	-0.024355 (-0.5432)	0.015159 (1.8457)***	0.370281 (1.2978)	0.0152 (0.241)	0.068791 (0.9335)
<i>PWM</i>	0.009565 (2.3926)**	0.071799 (2.0825)**	0.022501 (3.6841)*	0.227941 (4.9463)*	0.010455 (1.7773)***	0.108427 (0.5306)	0.074123 (1.0188)	0.017407 (0.2718)
<i>BD</i>	0.000774 (1.6460)	0.004602 (1.1102)	0.000161 (0.2862)	-0.003610 (-0.8676)	0.000579 (1.414726)	-0.012555 (-0.8832)	0.003311 (0.7350)	0.002084 (0.4579)
<i>BM</i>	0.000113 (0.3728)	0.004602 (0.4681)	0.000355 (0.9349)	0.000974 (0.3424)	-0.000240 (-2.0122)**	-0.004917 (-1.1872)	0.001309 (0.5981)	0.001464 (0.6742)
<i>Ln(TA)</i>	-0.003792 (-4.319)*	0.012901 (1.6996)***	0.005487 (5.0019)*	0.037646 (4.4604)*	0.002535 (2.8784)*	0.101545 (3.3191)*	0.007880 (1.8091)***	0.008337 (1.8827)***
<i>AGE</i>	0.000243 (2.4520)**	0.001763 (2.0348)**	-	-	6.19E-05 (0.6666)	-0.002087 (-0.647131)	-0.002658 (-2.77)*	-0.002644 (-2.8221)*
Observations	115	115	60	60	70	70	105	105
R-squared	0.222936	0.175346	0.448165	0.45206	0.362582	0.206798	0.134455	0.136378
Prob (F-statistic)	0.000106	0.001690	0.000004	0.00000	0.000055	0.019907	0.025145	0.023104
Correlated Random Effects - Hauman Test								
Chi_Sq. Statistic	10.4726	13.3451	9.571111	6.37270	17.322808	4.701326	10.838557	9.811518
Prob.	0.1061	0.0739	0.0883	0.2716	0.082	0.5827	0.0935	0.1328

Chú thích: *t*-Statistic (*), (**), (***) : mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tổng kết ma trận tương quan giữa các biến – NHTM ASEAN

	Thuận chiều	Ngược chiều	Không có QH	Nước
Quan hệ giữa tỷ lệ nữ HĐQT và ROA	✓			Thailand
Quan hệ giữa tỷ lệ nữ HĐQT và ROE			✓	Malaysia, Vietnam, Indonesia
Quan hệ giữa tỷ lệ nữ BTGD và ROA	✓			Vietnam, Indonesia, Thailand
Quan hệ giữa tỷ lệ nữ BTGD và ROE	✓			Vietnam, Indonesia, Thailand
Quan hệ giữa qui mô HĐQT và ROA, ROE			✓	Thailand, Indonesia, Malaysia, Vietnam
Quan hệ giữa tuổi CT HĐQT đến ROA và ROE		✓		Malaysia
Quan hệ giữa tuổi CTHĐQT đến ROA và ROE	✓			Vietnam
Quan hệ giữa qui mô NH và ROA	✓	✓		Vietnam + , Thailand, Indonesia, Malaysia
Quan hệ giữa qui mô NH và ROE	✓			Vietnam, Thailand, Malaysia, Indonesia

THẢO LUẬN & HÀM Ý CHÍNH SÁCH

- Nghiên cứu này cho thấy với mức ý nghĩa trên 90%, 3 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của NH ở Việt nam, Thái lan và Indonesia là: Tỷ lệ nữ trong BTGD, tuổi của chủ tịch HĐQT và qui mô NH. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Man and Kong (2011), Burke (2000), Oba V.C and Fordio M.I (2013) and Carter et al (2003).
- Tuy nhiên không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ nữ trong HĐQT và BTGD tại các NH Malaysia, tương tự nghiên cứu của Zainal et al (2013)

THẢO LUẬN & HÀM Ý CHÍNH SÁCH

- Qui mô HDQT không có quan hệ với hiệu quả hoạt động NH ở cả 4 nước nghiên cứu, tương tự với kết quả nghiên cứu của Oba V.C and Fordio M.I (2013) nhưng lại trái ngược với Schnake et al (2006)
- Qui mô tổng tài sản cũng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NH khu vực ASEAN

THẢO LUẬN & HÀM Ý CHÍNH SÁCH

- Cần xem xét tăng tỷ lệ nữ trong BTGD tại các NHTM
- Không nhất thiết tăng tỷ lệ nữ trong HĐQT
- Việc tăng qui mô tài sản góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM giai đoạn 2009-2015
- Cần tăng cường hơn nữa vai trò của thành viên HĐQT độc lập
- Việc bổ nhiệm những người lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm làm chủ tịch HĐQT làm tăng hiệu quả hoạt động NH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen N. Berger, Thomas Kick, Klaus Schaeck, Executive board composition and bank risk taking, 2012
- Benardette et al, Corporate governance mechanism and bank performance – resource base view, Journal of Banking and Finance, 2015
- David Yermack, Higher Market Valuation of Companies with Small Board of Directors, 40 J.FIN.ECON.185, 1996
- Gabriel Geller, Corporate governance of banking institutions: A Descriptive Study of Boards of Directors in Latin America, 2002
- Jerrod B. Warner, Ross L. Watts, Stock prices and Top Management Changes, 20 J.FIN.ECON.461, 1988
- Ruhul Salima, Amir Arjomand, Juergen Heinz Seufert, Does corporate governance affect Australian banks' performance? 2016
- Hsiao-Jung Chen, Kuan-Ting Lin, How do banks make the trade-offs among risks? The role of corporate governance, Journal of Banking and Finance, 2015
- Laeven L., Levine, R., Bank governance, regulation, risk taking, Journal of Financial Economics, 2009

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyen B.D, K.M. Neilsen, The value of independent directors: evidence from sudden deaths, Journal of Financial economics, 2010
- Sanjai Bhagat, Bernard Black, The Uncertain relationship between board composition and firm performance, 1999
- Stanley C.Vance, Corporate Governance: Assessing Corporate Performance by Boardroom Attributes, 6 J.BUS.RES.203, 1978
- Scott and Kleidon, CEO Performance, board types and board performance, 1994
- Vincent Aebi, Gabriele Sabato, Markus Schmid, Risk management, corporate governance, and bank performance in the financial crisis, Journal of Banking and Finance, 2012
- Yizhe Dong, Claudia Girardone, Jing-Ming Kuo, Governance, efficiency and risk taking in Chinese banking, British Accounting Review,



TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!